

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Bình	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên

<u>Ban điều hành</u>	
Ông Đỗ Xuân Bình	Giám đốc
Ông Tống Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Lã Quang Dũng	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Xuân Bình – Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 023 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Giá trị quyết toán Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt đã được phê duyệt theo Quyết định số 38/QĐ/HDQT-ĐLDKBK ngày 18/12/2014 của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện việc đối chiếu, xác nhận đầy đủ số dư các khoản công nợ phải trả người bán, trả trước cho người bán... Nhưng do một số nhà thầu chưa hợp tác trong quá trình quyết toán Dự án, dẫn đến công tác đối chiếu xác nhận công nợ của Công ty đối với các nhà thầu này gặp khó khăn. Tại thời điểm lập Báo cáo kiểm toán, một số nhà thầu (Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 và Công ty Cổ phần Khoáng sản & Xây dựng Thành Nam) chỉ mới ký Biên bản với Công ty việc cam kết đối chiếu công nợ phải trả, ứng trước cho nhà cung cấp và trả nợ tiền tạm ứng công trình Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt trước ngày 31/3/2017, tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này các bên vẫn chưa đối chiếu công nợ. Vì vậy, khoản công nợ phải trả số tiền 1.504.278.702 đồng và ứng trước cho người bán số tiền 7.899.272.382 đồng liên quan các đối tượng trên của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt (như thuyết minh số 6 và 12 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính) chưa đối chiếu xác nhận cũng như chưa thanh toán thu hồi được. Hiện tại, Công ty đã thực hiện việc khởi kiện các nhà thầu này ra Tòa án dân sự để giải quyết thu hồi công nợ nhưng chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ ứng trước này. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số dư công nợ ứng trước số tiền 7.899.272.382 đồng và phải trả số tiền 1.504.278.702 đồng của các đối tượng nêu trên tại thời điểm 31/12/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh các số liệu trong báo cáo tài chính về khoản mục ứng trước cho nhà thầu, phải trả người bán, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận kế toán trước thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty cũng có ý kiến kiểm toán ngoại trừ nội dung đối chiếu xác nhận và trích lập dự phòng công nợ ứng trước như đã nêu trên.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

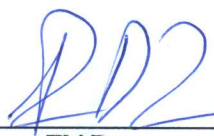
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.996.662.630	15.318.531.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.588.550.550	3.018.232.057
1. Tiền	111		552.873.851	936.982.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.035.676.699	2.081.249.754
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.351.636.788	11.503.523.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.823.011.293	1.286.561.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.689.382.853	9.986.313.292
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	839.242.642	230.649.221
III. Hàng tồn kho	140	8	340.273.511	348.726.480
1. Hàng tồn kho	141		340.273.511	348.726.480
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		716.201.781	448.048.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	569.176.771	301.023.792
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	147.025.010	147.025.010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.503.080.999	84.391.637.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		916.337.582	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	916.337.582	-
II. Tài sản cố định	220		73.957.147.795	80.343.195.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	73.957.147.795	78.786.907.399
- Nguyên giá	222		108.080.743.184	108.080.743.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.123.595.389)	(29.293.835.785)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	1.556.288.210
- Nguyên giá	228		-	1.556.288.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.289.918.908	2.289.918.908
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.289.918.908	2.289.918.908
IV. Tài sản dài hạn khác	260		339.676.714	1.758.522.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	339.676.714	1.758.522.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		95.499.743.629	99.710.168.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.131.835.437	25.145.720.942
I. Nợ ngắn hạn	310		12.742.933.566	12.830.884.271
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.861.630.178	4.465.722.320
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	447.329.657	510.168.441
3. Phải trả người lao động	314		1.179.390.906	747.046.747
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		111.891.374	143.691.020
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.210.878.333	2.032.442.625
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	4.925.934.800	4.925.934.800
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.318	5.878.318
II. Nợ dài hạn	330		7.388.901.871	12.314.836.671
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	7.388.901.871	12.314.836.671
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.367.908.192	74.564.447.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	75.367.908.192	74.564.447.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.423.000.000	86.423.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.423.000.000	86.423.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(38.679.273)	(38.679.273)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.904.862	52.904.862
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.069.317.397)	(11.872.778.179)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(11.872.778.179)	(12.296.750.469)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		803.460.782	423.972.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		95.499.743.629	99.710.168.352


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 28 tháng 02 năm 2019


Lê Quang Dũng
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	20.392.811.416	18.014.246.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.392.811.416	18.014.246.744
4. Giá vốn hàng bán	11	18	15.303.521.810	12.497.974.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.089.289.606	5.516.272.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		134.349.003	38.659.274
7. Chi phí tài chính	22		1.170.364.456	1.552.634.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.170.364.456	1.552.634.100
8. Chi phí bán hàng	25	20	187.090.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	3.069.093.918	3.578.325.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		797.090.235	423.972.290
11. Thu nhập khác	31		6.370.547	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.370.547	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		803.460.782	423.972.290
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		803.460.782	423.972.290
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	93	50


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 28 tháng 02 năm 2019


Lê Quang Dũng
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	803.460.782	423.972.290
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.829.759.604	4.833.478.841
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134.349.003)	(38.659.274)
- Chi phí lãi vay	06	1.170.364.456	1.552.634.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.669.235.839	6.771.425.957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	791.837.823	459.149.878
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.452.969	(54.584.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(56.151.059)	1.178.490.377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.150.692.820	88.068.577
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.202.164.102)	(1.569.402.803)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(38.679.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.361.904.290	6.834.468.647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(881.863.404)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.349.003	38.659.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	134.349.003	(843.204.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.187.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.925.934.800)	(4.925.934.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.925.934.800)	(3.738.934.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.570.318.493	2.252.329.717
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.018.232.057	765.902.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.588.550.550	3.018.232.057


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 28 tháng 02 năm 2019


Lê Quang Dũng
Kế toán trưởng


Đỗ Xuân Bình
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập ngày 16 tháng 12 năm 2009 và được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700191357 ngày 16 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 06 năm 2017 với tổng số vốn điều lệ là 86.423.000.000 đồng.

Chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là:

	Vốn đã góp tại			
	Số đầu năm		Số cuối năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty CP	81.436.000.000	94,23%	81.436.000.000	94,23%
Các cổ đông khác	4.987.000.000	5,77%	4.987.000.000	5,77%
Cộng	86.423.000.000	100,00%	86.423.000.000	100,00%

Trụ sở theo Đăng ký kinh doanh tại: Thôn Bản Chiêng, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 29 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty gồm: Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây lắp các công trình điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực điện; Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Tư vấn, tổng thầu tư vấn đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Lập và kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư, thi công xây lắp, nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty CP, Công ty Cổ phần 19-8, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là cổ đông góp vốn.

Ban điều hành và Hội đồng Quản trị của Công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Vì vậy, Công ty cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi các khoản tạm ứng cho các nhà thầu cao hơn so với quyết toán để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ trả trước này. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu còn công nợ với Công ty ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty thực hiện hạch toán chính xác công nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan khác đến việc mua; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khu vực hồ thủy điện được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao hàng năm như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần ghi giảm là chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu như: Chi phí kiểm toán tăng vốn và chi phí in tài liệu phục vụ phát hành cổ phiếu

Quỹ đầu tư phát triển: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	34.229.454	32.677.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518.644.397	904.304.749
Các khoản tương đương tiền (i)	5.035.676.699	2.081.249.754
Cộng	5.588.550.550	3.018.232.057

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.823.011.293	1.286.561.470
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.823.011.293	1.286.561.470
Cộng	1.823.011.293	1.286.561.470

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.689.382.853	9.986.313.292
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam	319.490.108	1.929.970.547
Công ty CP Khoáng sản và XD Thành Nam	1.680.157.810	1.680.157.810
Công ty CP Sông Đà 9.06	6.219.114.572	6.219.114.572
Công ty TNHH Trường Bích	400.000.000	-
Các đối tượng khác	70.620.363	157.070.363
Cộng	8.689.382.853	9.986.313.292

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cát được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu này ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty tiếp tục làm việc với các nhà thầu để thống nhất xác nhận đối chiếu số dư và thu hồi công nợ trong thời gian tới.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	839.242.642	230.649.221
Tạm ứng	41.000.000	157.300.000
Ký quỹ, ký cược	-	396.804
Các khoản khác	798.242.642	72.952.417
- Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội (i)	723.290.225	-
- Các đối tượng khác	74.952.417	72.952.417
Dài hạn	916.337.582	-
Phải thu khác	916.337.582	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	916.337.582	-
Cộng	1.755.580.224	230.649.221

Ghi chú:

(i) Số tiền phải thu Bảo hiểm PVI Hà Nội là số dự kiến được bảo hiểm bồi thường chi phí xử lý sự cố sau mưa lũ ngày 15/05/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.034.219	-	67.081.653	-
Công cụ, dụng cụ	287.239.292	-	281.644.827	-
Cộng	340.273.511	-	348.726.480	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	569.176.771	301.023.792
Chi phí bảo hiểm nhà máy	292.466.537	293.857.125
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	276.710.234	-
Các khoản khác	-	7.166.667
Dài hạn	339.676.714	1.758.522.513
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	165.855.214	1.362.155.483
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	58.692.684	-
Các khoản khác	115.128.816	396.367.030
Cộng	908.853.485	2.059.546.305

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	71.225.976.605	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.080.743.184
Số dư cuối năm	71.225.976.605	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.080.743.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	13.843.633.902	7.565.098.125	7.815.601.012	69.502.746	29.293.835.785
- Khấu hao trong kỳ	2.375.138.604	1.148.237.964	1.306.383.036	-	4.829.759.604
Số dư cuối năm	16.218.772.506	8.713.336.089	9.121.984.048	69.502.746	34.123.595.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	57.382.342.703	9.721.471.305	11.683.093.391	-	78.786.907.399
Số dư cuối năm	55.007.204.099	8.573.233.341	10.376.710.355	-	73.957.147.795

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.050.550.747 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 1.050.550.747 đồng).

Theo thuyết minh số 14, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14 tháng 05 năm 2014.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án cải tạo đường vận hành từ đập đầu mối đến nhà máy thủy điện Nậm Cắt	2.289.918.908	2.289.918.908
Cộng	2.289.918.908	2.289.918.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.861.630.178	3.861.630.178	4.465.722.320	4.465.722.320
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam	-	-	1.610.480.439	1.610.480.439
Công ty CP Khoáng sản và XD Thành Nam	458.924.837	458.924.837	458.924.837	458.924.837
Công ty CP Sông Đà 9.06	1.045.353.865	1.045.353.865	1.045.353.865	1.045.353.865
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	321.713.190	321.713.190	323.242.837	323.242.837
Tổng Công ty Sông Hồng	280.133.400	280.133.400	280.133.400	280.133.400
Công ty CP Xây dựng công trình Hải Đăng	968.451.315	968.451.315	18.037.782	18.037.782
Các đối tượng khác	787.053.571	787.053.571	729.549.160	729.549.160
Cộng	3.861.630.178	3.861.630.178	4.465.722.320	4.465.722.320

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu này ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty tiếp tục làm việc với các nhà thầu để thống nhất xác nhận đối chiếu số dư và thu hồi công nợ trong thời gian tới.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	387.492.637	1.622.928.211	1.666.390.190	344.030.658
Thuế thu nhập cá nhân	17.783.487	25.685.620	29.713.539	13.755.568
Thuế tài nguyên	56.505.317	1.549.913.771	1.516.875.657	89.543.431
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.151.950	6.151.950	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.387.000	144.765.000	193.152.000	-
Cộng	510.168.441	3.352.444.552	3.415.283.336	447.329.657
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.025.010	-	-	147.025.010
Cộng	147.025.010	-	-	147.025.010

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.210.878.333	2.032.442.625
Kinh phí công đoàn	10.707.100	301.000
Bảo hiểm xã hội	37.084.056	43.922.716
Bảo hiểm y tế	20.745.794	15.325.897
Bảo hiểm thất nghiệp	6.644.287	4.226.600
Các khoản phải trả khác	2.135.697.096	1.968.666.412
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.839.606.404	1.682.090.420
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	147.331.500	147.331.500
- Các khoản phải trả khác	148.759.192	139.244.492
Cộng	2.210.878.333	2.032.442.625
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	147.331.500	147.331.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - vay dài hạn đến hạn trả	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.388.901.871	7.388.901.871	4.925.934.800	-	12.314.836.671	12.314.836.671
Cộng	12.314.836.671	12.314.836.671	9.851.869.600	4.925.934.800	17.240.771.471	17.240.771.471

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP BANK) theo Hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14 tháng 5 năm 2014, số tiền cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, trả nợ vay hàng năm. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tái tài trợ cho dư nợ dài hạn của bên vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) bao gồm gốc và lãi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hình thức bảo đảm tiền vay gồm:

- Thế chấp, cầm cố toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Nậm Cắt thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty CP.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch trả nợ cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.925.934.800	4.925.934.800
Trong năm thứ hai	4.925.934.800	4.925.934.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.462.967.071	7.388.901.871
Cộng	12.314.836.671	17.240.771.471
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.925.934.800	4.925.934.800
Số phải trả sau 12 tháng	7.388.901.871	12.314.836.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.236.000.000	-	52.904.862	(12.296.750.469)	72.992.154.393
Tăng vốn trong năm	1.187.000.000	(38.679.273)	-	-	1.148.320.727
Lãi trong năm	-	-	-	423.972.290	423.972.290
Số dư đầu năm nay	86.423.000.000	(38.679.273)	52.904.862	(11.872.778.179)	74.564.447.410
Lãi trong năm	-	-	-	803.460.782	803.460.782
Số dư cuối năm	86.423.000.000	(38.679.273)	52.904.862	(11.069.317.397)	75.367.908.192

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 06 năm 2017 với tổng số vốn điều lệ là 86.423.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Vốn đã góp tại			
	Số đầu năm		Số cuối năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty CP	81.436.000.000	94,23%	81.436.000.000	94,23%
Các cổ đông khác	4.987.000.000	5,77%	4.987.000.000	5,77%
Cộng	86.423.000.000	100,00%	86.423.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.642.300	8.642.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.642.300	8.642.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.642.300	8.642.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ CP)	10.000	10.000

17. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	20.392.811.416	18.014.246.744
Cộng	20.392.811.416	18.014.246.744

18. GIÁ VỐN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	15.303.521.810	12.497.974.271
Cộng	15.303.521.810	12.497.974.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	4.967.691.039	4.353.097.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.829.759.604	4.833.478.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.175.063	720.452.318
Chi phí khác bằng tiền	8.162.080.022	6.169.270.529
Cộng	18.559.705.728	16.076.299.628

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.209.697.300	1.075.254.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.996.371	334.840.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.944.191	297.847.622
Các khoản chi phí QLDN khác	1.588.456.056	1.870.382.875
Cộng	3.069.093.918	3.578.325.357
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.090.000	-
Cộng	187.090.000	-

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	803.460.782	423.972.290
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	803.460.782	423.972.290
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các chi phí không được trừ	-	-
Chuyển lỗ	803.460.782	423.972.290
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Trong năm 2018, Công ty xác định thu nhập chịu thuế không có sự khác biệt với lợi nhuận trước thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Số lỗ được chuyển tại ngày cuối năm:

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Thời gian được</u>	<u>Số lỗ phát sinh</u>	<u>Số lỗ đã chuyển</u>	<u>Số lỗ còn</u>
<u>lỗ tính thuế</u>	<u>chuyển lỗ</u>			<u>được chuyển</u>
2013	2014 - 2018	2.729.968.422	803.460.782	1.926.507.640
2014	2015 - 2019	2.037.740.886	-	2.037.740.886
Cộng		4.767.709.308	803.460.782	3.964.248.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	803.460.782	423.972.290
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	803.460.782	423.972.290
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.642.300	8.529.502
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92,97	49,71

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	12.314.836.671	17.240.771.471
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.588.550.550)	(3.018.232.057)
Nợ thuần	6.726.286.121	14.222.539.414
Vốn chủ sở hữu	75.367.908.192	74.564.447.410
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	8,9%	19,1 %

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.588.550.550	3.018.232.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.662.253.935	1.516.813.887
Các khoản ký quỹ	-	396.804
Cộng	8.250.804.485	4.535.442.748
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	12.314.836.671	17.240.771.471
Phải trả người bán và phải trả khác	6.072.508.511	6.498.164.945
Chi phí phải trả	111.891.374	143.691.020
Cộng	18.499.236.556	23.882.627.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.588.550.550	-	5.588.550.550
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.745.916.353	916.337.582	2.662.253.935
Cộng	7.334.466.903	916.337.582	8.250.804.485
Số đầu năm			
Các khoản vay	4.925.934.800	7.388.901.871	12.314.836.671
Phải trả người bán và phải trả khác	6.072.508.511	-	6.072.508.511
Chi phí phải trả	111.891.374	-	111.891.374
Cộng	11.110.334.685	7.388.901.871	18.499.236.556
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.775.867.782)	(6.472.564.289)	(10.248.432.071)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.018.232.057	-	3.018.232.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.516.813.887	-	1.516.813.887
Các khoản ký quỹ	396.804	-	396.804
Cộng	4.535.442.748	-	4.535.442.748
Số đầu năm			
Các khoản vay	4.925.934.800	12.314.836.671	17.240.771.471
Phải trả người bán và phải trả khác	6.498.164.945	-	6.498.164.945
Chi phí phải trả	143.691.020	-	143.691.020
Cộng	11.567.790.765	12.314.836.671	23.882.627.436
Chênh lệch thanh khoản thuần	(7.032.348.017)	(12.314.836.671)	(19.347.184.688)

Ban điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. CÔNG NỢ VÀ KHOẢN LỖ TIỀM TÀNG

Trong năm 2010, Công ty đã nhận lại các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Cắt theo hợp đồng sáp nhập, theo đó Công ty có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện đối với các khoản công nợ nhận bàn giao. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng với số tiền là 280.133.400 đồng, Công ty chưa nhận đủ các chứng từ ghi nhận công nợ từ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Cắt tại thời điểm sáp nhập, do đó số dư công nợ phải trả nêu trên có thể thay đổi khi Công ty đối chiếu và xác nhận số nợ chính thức với Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan


Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty CP
Các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị

Mối quan hệ


Công ty mẹ
Lãnh đạo chủ chốt



Ngoài số dư đã trình bày tại mục số 14 phần thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty còn giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	974.149.000	940.549.600
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	343.691.100	165.315.600
Lương và các khoản thưởng Ban Giám đốc	630.457.900	775.234.000


Phạm Thị Doan
Người lập

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 02 năm 2019


Lã Quang Dũng
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc